VINATEX

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tập Đoàn Dệt May Việt Nam
Digitally signed by Tập Đoàn Dệt May Việt Nam
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=Tập Đoàn Dệt May Việt Nam, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100100008
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-01-29 17:30:04

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**Tài sản ngắn hạn**	**100**		**2.353.958.409.004**	**2.875.212.463.035**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	1	**73.800.360.481**	**87.308.080.590**
1	Tiền	111		63.416.675.864	38.308.080.590
2	Các khoản tương đương tiền	112		10.383.684.617	49.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	2	**935.258.000.000**	**1.280.658.000.000**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		935.258.000.000	1.280.658.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.210.209.568.411**	**1.220.849.891.673**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	261.773.732.407	188.439.233.481
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53.441.897.081	55.601.720.886
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		226.733.263.412	190.256.716.838
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	668.958.737.411	787.250.282.368
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(698.061.900)	(698.061.900)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**119.193.362.275**	**270.819.496.947**
1	Hàng tồn kho	141	5	122.643.076.577	278.813.110.487
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.449.714.302)	(7.993.613.540)
V.	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**15.497.117.837**	**15.576.993.825**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.712.193.311	4.414.719.049
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.389.704.327	10.941.554.577
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		395.220.199	220.720.199
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	**Tài sản dài hạn**	**200**		**5.913.376.806.489**	**6.078.316.096.595**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.631.078.372.621**	**1.691.698.534.360**
1	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3	Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.345.827.410.069	1.407.541.220.752
4	Phải thu dài hạn khác	216		285.250.962.552	284.157.313.608
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.100.734.295.866**	**1.198.977.186.305**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.039.404.891.409	1.135.907.494.436
	Nguyên giá	222		1.724.871.413.805	1.713.392.138.259
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(685.466.522.396)	(577.484.643.823)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	*Tài sản cố định vô hình*	227	7	61.329.404.457	63.069.691.869
	Nguyên giá	228		81.790.248.511	81.759.326.511
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.460.844.054)	(18.689.634.642)
III.	**Bất động sản đầu tư**	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**65.060.414.073**	**44.551.177.250**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	65.060.414.073	44.551.177.250
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	9	**3.064.333.516.524**	**3.085.164.506.346**
1	Đầu tư vào công ty con	251		2.142.081.329.010	2.140.377.966.617
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.082.737.329.878	1.082.737.329.878
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.758.224.260	55.758.224.260

4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(216.243.366.624)	(193.709.014.409)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**52.170.207.405**	**57.924.692.334**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	52.170.207.405	57.924.692.334
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**8.267.335.215.493**	**8.953.528.559.630**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
				VND	VND
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.455.022.376.573**	**3.025.254.267.368**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**514.207.102.918**	**937.898.893.031**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		101.813.434.985	114.159.028.671
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.158.812.248	4.118.748.339
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	4.058.327.777	7.448.820.417
4	Phải trả người lao động	314		23.381.281.405	18.036.886.856
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	3.995.368.142	5.415.093.135
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn			-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		447.293.939	528.585.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	14	33.416.731.354	426.075.726.516
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	317.232.610.967	340.755.942.102
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.703.242.101	21.360.061.995
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.940.815.273.655**	**2.087.355.374.337**
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	13	22.768.128.000	23.716.800.000
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		248.500.000	674.500.000
7	Phải trả dài hạn khác	337	14	402.584.805	491.731.805
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	1.917.396.060.850	2.062.472.342.532
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**5.812.312.838.920**	**5.928.274.292.262**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**5.786.015.067.958**	**5.899.934.894.280**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	15	30.361.932.352	30.361.932.352
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		212.560.290.511	326.480.116.833
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66.480.116.832	32.679.505.204
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		146.080.173.679	293.800.611.629

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
				VND	VND
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		543.092.845.095	543.092.845.095
II.	**Nguồn kinh phí và các quỹ khác**	**430**		**26.297.770.962**	**28.339.397.982**
1	Nguồn kinh phí	431		26.297.770.962	28.339.397.982
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**8.267.335.215.493**	**8.953.528.559.630**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cách	Đặng Vũ Hùng

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020		Năm 2019	
		Quý 4	Lũy kế cuối Quý 4	Quý 4	Lũy kế cuối Quý 4
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	354.741.162.282	1.142.054.378.825	328.154.597.375	896.121.948.607
2 Các khoản giảm trừ	2		114.183.266		
- Chiết khấu thương mại	4		114.183.266		
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	354.741.162.282	1.141.940.195.559	328.154.597.375	896.121.948.607
4 Giá vốn hàng bán	11	323.383.228.721	1.053.034.108.508	320.616.061.466	846.007.353.708
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	31.357.933.561	88.906.087.051	7.538.535.909	50.114.594.899
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	178.788.973.817	297.963.260.944	324.874.911.780	500.588.163.122
7 Chi phí tài chính	22	28.935.373.537	82.800.823.797	7.511.634.231	97.556.024.406
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	10.571.822.069	59.319.608.732	20.393.244.907	88.449.551.143
8 Chi phí bán hàng	24	11.558.869.970	58.751.389.637	12.027.197.062	41.933.482.546
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34.597.258.552	104.115.125.676	33.232.056.853	116.464.335.025
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	135.055.405.319	141.202.008.885	279.642.559.543	294.748.916.044
11 Thu nhập khác	31	900.721.893	6.492.205.612	13.595.128	682.627.807
12 Chi phí khác	32	1.281.187.237	1.614.040.818	269	1.630.932.222
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(380.465.344)	4.878.164.794	13.594.859	(948.304.415)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	134.674.939.975	146.080.173.679	279.656.154.402	293.800.611.629
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	134.674.939.975	146.080.173.679	279.656.154.402	293.800.611.629
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cách	Đặng Vũ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020	31/12/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**146.080.173.679**	**293.800.611.629**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		113.192.133.687	113.162.289.747
- Các khoản dự phòng	03		17.990.452.977	(13.297.784.727)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(1.647.605.235)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(293.363.406.043)	(496.074.879.410)
- Chi phí lãi vay	06		59.625.111.724	88.449.551.143
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**43.524.466.024**	**(15.607.816.853)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(77.571.542.458)	(50.623.548.601)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		156.170.033.910	(23.193.021.077)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(383.969.714.186)	90.951.893.353
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.457.010.667	6.109.034.450
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(66.229.195.456)	(91.903.967.427)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.174.579.710)	(11.815.646.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(329.793.521.209)**	**(96.083.072.335)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(37.766.918.888)	(54.296.372.527)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		164.090.909	473.092.673
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.181.880.000.000)	(1.866.958.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.568.280.000.000	765.770.042.156
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(34.461.056.000)	(20.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			73.597.760.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		427.948.032.405	573.902.269.790
9. Tiền giảm do điều chuyển chi nhánh /đơn vị phụ thuộc				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**742.284.148.426**	**(528.311.207.908)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		554.253.968.629	569.712.955.800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(730.947.642.080)	(611.257.219.076)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(249.951.450.500)	(349.925.592.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(426.645.123.951)**	**(391.469.855.776)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(14.154.496.734)**	**(1.015.864.136.019)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020	31/12/2019
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**87.308.080.590**	**1.102.288.489.466**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		646.776.625	883.727.143
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**73.800.360.481**	**87.308.080.590**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cách	Đặng Vũ Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Quý 4 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC – TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

2. Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

a. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, đay tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động

và các mặt hàng tiêu dùng khác;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cẩu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị: kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

b. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc của Tập đoàn Dệt may Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ kế toán năm kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-047 ngày 16 tháng 4 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy May Vinatex Kiên Giang	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-048 ngày 1 tháng 6 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-050 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-051 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Trung tâm thời trang Vinatex	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 11 tháng 04 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Nhà máy may Quế Sơn	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 25 tháng 05 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích

theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

(ii) ***Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa***

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) ***Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính***

Dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu của công ty cổ phần và các đơn vị khác đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn Dệt May Việt Nam khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(i) ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố

định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) ***Doanh thu dịch vụ gia công***

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) ***Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

13. Doanh thu hoạt động tài chính

(i) ***Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) ***Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh (c),(ii))

14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	1.843.261.851	2.872.481.495
Tiền gửi ngân hàng	61.461.615.473	35.305.530.895
Tiền đang chuyển	111.798.540	130.068.200
Các khoản tương đương tiền	10.383.684.617	49.000.000.000
Cộng	**73.800.360.481**	**87.308.080.590**

2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	935.258.000.000	1.280.658.000.000
Cộng	**935.258.000.000**	**1.280.658.000.000**

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty con		
Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ	16.441.175.672	33.896.800.294
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân	61.485.672	4.197.368.419
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	64.593.907.911	44.505.362.621
Công ty CP Vinatex Phú Hưng	6.495.878.860	7.452.684.620
Công ty CP Phát triển hạ tầng ĐM Phố Nối	2.235.112.715	1.945.690.560
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	58.236.541.021	-
Các công ty con khác	-	-
Công ty liên kết		
Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP	9.900.000	9.900.000
Các công ty liên kết khác	33.000.000	88.000.000
Phải thu các khách hàng khác		
TEDDY S.P.A	-	364.975.999
CÔNG TY TNHH MTV DỆT VẢI VINATEX QUỐC TẾ	3.794.975.712	8.839.713.960
CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI PHÚ HOÀNG	66.417.465.501	23.000.727.578
XIAMEN ITG GROUP CORP., LTD	2.551.702.579	3.333.340.180
UNITED RAW MATERIAL PTE LTD.	-	2.242.416.453
Công ty TNHH Đầu Tư Sản Xuất Thương Mại Thanh Quang	-	2.306.063.573
Tổng công ty hàng không Việt Nam-CTCP	-	12.927.229.238
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	-	14.331.007.076
NH Vietcombank Hội sở chính	-	6.098.321.000
Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên	12.916.052.995	11.363.070.485
DI DONGIL KOREA	5.845.615.606	-
NINGBO QIMENG IMPORT AND EXPORT CO., LTD	3.736.133.031	-
ILSHIN SPINNING CO., LTD	2.390.967.014	1.152.347.103
Các công ty khác	16.013.818.118	10.384.214.322
Cộng:	**261.773.732.407**	**188.439.233.481**

Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Dệt Đông Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP XNK Dệt May	79.010.290.454	79.010.290.454
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	23.700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	71.423.584.350	58.247.037.776
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	32.599.388.608	32.999.388.608
Cộng:	**226.733.263.412**	**190.256.716.838**

Các khoản phải thu cho vay dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	32.400.000.000	32.000.000.000
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	81.183.625.042	82.638.474.478
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	217.002.896.414	220.891.692.177
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	531.150.923.620	540.669.402.390
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	134.400.010.740	136.808.523.325
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	213.666.699.872	217.495.709.395
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	60.126.871.358	61.204.373.698
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3	75.896.383.023	115.833.045.289
Cộng:	**1.345.827.410.069**	**1.407.541.220.752**

4 **Các khoản phải thu khác ngắn hạn**	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu về cổ phần hóa	-	1.330.000
Phải thu về cổ tức	339.497.290.393	447.627.669.019
Phải thu TCT CP Dệt may Hà Nội	136.932.000.000	136.932.000.000
Phải thu lãi cho vay	27.361.743.394	25.927.113.952
Lãi tiền gửi	9.786.937.543	20.532.285.542
Phải thu tổng công ty miền Nam	89.688.194.717	89.837.282.279
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Xuân	35.684.678.702	35.586.603.778
Phải thu Công ty CP Dệt may Liên Phương	16.322.000.000	16.322.000.000
Tạm ứng cho công nhân viên	1.403.311.751	1.330.971.880
Phải thu khác	12.282.580.911	13.153.025.918
Cộng	**668.958.737.411**	**787.250.282.368**

Các khoản phải thu khác dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản bàn giao cho Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Bắc - Vinatex	110.202.773.606	109.108.124.662
Phải thu từ công ty TNHH MTV Dệt 8/3	170.496.650.079	170.496.650.079
Đặt cọc tiền thuê Văn phòng	4.533.252.508	4.533.252.508
Khác	18.286.359	19.286.359
Cộng	**285.250.962.552**	**284.157.313.608**

5 **Hàng tồn kho**	31/12/2020	01/01/2020
Hàng mua đang đi đường	37.836.716.954	38.350.640.872
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	52.222.108.064	173.805.446.842
Thành phẩm tồn kho	16.140.574.475	54.952.321.744
Công cụ, dụng cụ	2.068.137.900	2.039.873.216
Thiết bị, phụ tùng thay thế	293.736.335	528.209.810
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.287.946.452	8.165.397.524
Hàng hoá tồn kho	4.793.856.397	971.220.479
Cộng	**122.643.076.577**	**278.813.110.487**

6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	530.193.710.727	1.085.244.462.772	50.472.739.502	47.481.225.258	**1.713.392.138.259**
Tăng trong kỳ	7.507.271.137	5.958.226.122	1.228.049.090	557.322.727	**15.250.869.076**
Mua sắm mới	*64.555.000*	*5.062.635.122*	-	*73.372.727*	***5.200.562.849***
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*7.442.716.137*	*895.591.000*	*1.228.049.090*	*483.950.000*	***10.050.306.227***
Giảm trong kỳ	-	(3.068.866.257)	(702.727.273)	-	**(3.771.593.530)**
Thanh lý	-	*(3.068.866.257)*	*(702.727.273)*	-	***(3.771.593.530)***
Số cuối kỳ	**537.700.981.864**	**1.088.133.822.637**	**50.998.061.319**	**48.038.547.985**	**1.724.871.413.805**
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	185.456.198.116	339.561.465.142	27.957.462.859	24.509.517.706	**577.484.643.823**
Khấu hao trong kỳ	27.190.790.657	75.985.303.392	3.989.368.931	4.255.461.295	**111.420.924.275**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(2.736.318.429)	(702.727.273)	-	**(3.439.045.702)**
Thanh lý	-	*(2.736.318.429)*	*(702.727.273)*	-	***(3.439.045.702)***
Số cuối kỳ	**212.646.988.773**	**412.810.450.105**	**31.244.104.517**	**28.764.979.001**	**685.466.522.396**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	344.737.512.611	745.682.997.630	22.515.276.643	22.971.707.552	**1.135.907.494.436**
Số cuối kỳ	325.053.993.091	675.323.372.532	19.753.956.802	19.273.568.984	**1.039.404.891.409**

7 Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	78.833.849.210	2.925.477.301	**81.759.326.511**
Tăng trong kỳ		30.922.000	**30.922.000**
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	78.833.849.210	2.956.399.301	**81.790.248.511**
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	16.560.093.832	2.129.540.810	**18.689.634.642**
Khấu hao trong năm	1.638.730.776	132.478.636	**1.771.209.412**
Số cuối kỳ	18.198.824.608	2.262.019.446	**20.460.844.054**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	62.273.755.378	795.936.491	**63.069.691.869**
Số cuối kỳ	60.635.024.602	694.379.855	**61.329.404.457**

8 Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2020	01/01/2020
Số dư đầu kỳ	**44.551.177.250**	**148.981.263.100**
Tăng trong năm	33.890.678.050	25.131.313.448
Chuyển sang CF trả trước dài hạn	(3.300.213.000)	(928.987.352)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(30.922.000)	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(10.050.306.227)	(126.249.286.959)
Chuyển sang CCDC		(2.383.124.987)
Số dư cuối kỳ	**65.060.414.073**	**44.551.177.250**

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
Nhà máy Sợi Nam Định	17.326.009.802	17.326.009.802
DA Sợi Nam Định 2	1.515.442.561	1.799.893.531
DA 39-41 Võ Văn Kiệt	34.952.147.919	13.062.071.711
Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	5.089.929.018	5.047.567.199
Các công trình khác	6.176.884.773	7.315.635.007
Cộng:	**65.060.414.073**	**44.551.177.250**

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:		
- Đầu tư vào công ty con	2.142.081.329.010	2.140.377.966.617
- Đầu tư vào công ty liên kết	1.082.737.329.878	1.082.737.329.878
- Đầu tư dài hạn khác	55.758.224.260	55.758.224.260
	3.280.576.883.148	3.278.873.520.755
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(216.243.366.624)	(193.709.014.409)
Cộng:	**3.064.333.516.524**	**3.085.164.506.346**

10 CP trả trước dài hạn	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khác	Tổng cộng
Số đầu kỳ	43.190.727.995	7.492.443.281	6.058.425.748	1.183.095.310	57.924.692.334
Tăng trong kỳ	-	6.774.535.003	-	9.600.000	6.784.135.003
Phân bổ trong kỳ	(1.242.427.200)	(7.532.615.712)	(3.029.212.872)	(734.364.148)	(12.538.619.932)
Thanh lý	-		-	-	
Số cuối kỳ	**41.948.300.795**	**6.734.362.572**	**3.029.212.876**	**458.331.162**	**52.170.207.405**

11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
Vay và nợ ngắn hạn	**179.247.031.648**	**221.834.322.093**
Ngân hàng BIDV - CN Hà nội	127.259.735.802	87.066.838.836
Ngân hàng BIDV - CN Tây Hà Nội	51.987.295.846	134.767.483.257
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**137.985.579.319**	**118.921.620.009**
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - VND	6.567.810.000	8.757.080.000
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - USD	10.910.585.700	14.556.847.200
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - VNĐ	9.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - USD	14.393.300.000	14.402.600.000
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai - VND	792.000.000	792.000.000
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai - USD	5.718.597.380	5.722.292.360
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	30.728.357.155	27.931.919.256
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - VND	500.000.000	500.000.000
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - USD	24.329.320.000	23.198.433.450
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND	3.468.380.364	3.201.285.273
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	31.577.228.720	10.859.162.470
Vay và nợ dài hạn	**1.917.396.060.850**	**2.062.472.342.532**
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh VNĐ	1.625.000.000	2.125.000.000
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh USD	79.070.290.000	103.466.420.000
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - USD	40.005.596.975	54.588.293.150
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - VND	24.082.022.842	32.839.102.842
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	86.870.290.421	118.524.052.106
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND	9.538.045.993	13.006.426.357
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội VNĐ	33.716.960.190	42.716.960.190
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội USD	53.604.162.558	68.041.398.028
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai VNĐ	2.765.371.071	3.557.371.071
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai USD	20.026.837.620	25.762.070.000
Ngân hàng phát triển châu á - ADB - USD	1.566.091.483.180	1.597.845.248.788
Cộng:	**2.234.628.671.817**	**2.403.228.284.634**

13 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Huệ	948.672.000	948.672.000
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (Tại 25 BT)	-	1.304.717.410
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	266.459.598	411.516.842
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	1.140.145.455	1.237.272.728
Chi phí phải trả khác	1.640.091.089	1.512.914.155
Cộng:	**3.995.368.142**	**5.415.093.135**

14 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	629.756.202	558.051.350
Lãi vay phải trả	2.559.333.811	3.480.058.192
Quỹ từ thiện	3.145.248.287	3.395.248.287
Phải trả các công ty liên quan	2.715.940.766	2.696.096.223
Phải nộp Qũy hỗ trợ SXDN	-	357.614.866.635
Phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi phân bổ cho công ty con	4.748.720.318	4.089.862.090
Phải trả cho các trường đào tạo	7.562.091.012	7.562.091.012
Cổ tức phải trả	359.913.125	311.363.625
Phải trả khác	11.695.727.833	46.368.089.102
Cộng:	**33.416.731.354**	**426.075.726.516**

12 Thuế và các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước

	01/01/2020	Số đã nộp trong năm	Số phát sinh/đã thu được trong năm	Giảm khác	31/12/2020
	VND	VND	VND		VND
Thuế					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	***220.220.199***	-	-	-	***220.220.199***
Văn phòng	220.220.199	-			220.220.199
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	***448.502.914***	***(273.502.914)***	-	***175.000.000***
NMS Phú Cường		448.502.914	(273.502.914)		175.000.000
Thuế môn bài	***500.000***	***1.500.000***	***(2.000.000)***	-	-
Trung tâm thời trang Vinatex	500.000	1.500.000	(2.000.000)		-
	220.720.199	450.002.914	(275.502.914)	-	395.220.199
					-

Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	01/01/2020	Số phát sinh	Số đã nộp trong năm	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	***7.209.108.527***	***63.979.273.101***	***(33.946.857.925)***	***(33.556.074.370)***	***3.685.449.333***
Văn phòng	3.328.978.144	21.822.499.842	(4.061.413.858)	(20.589.657.709)	500.406.419
VNT Kiên Giang	30.447.460		(30.447.460)		-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	2.404.120.559		(2.404.120.559)	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	2.941.389.239	34.485.606.616	(26.929.560.418)	(8.086.419.803)	2.411.015.634
Chi nhánh tại TP HCM	47.899.784	23.409.455	(70.892.639)	(416.600)	-
Trung tâm thời trang VNT	860.393.900	5.243.636.629	(2.854.543.550)	(2.475.459.699)	774.027.280
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	***279.433.464***	***(279.433.464)***	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	279.433.464	(279.433.464)		-
Các loại thuế khác	***239.711.890***	***4.721.416.758***	***(4.796.895.782)***	-	***164.232.866***
+ Thuế môn bài	-	*6.000.000*	*(6.000.000)*	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	3.000.000	(3.000.000)		-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	1.000.000	(1.000.000)		-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	1.000.000	(1.000.000)		-
Nhà máy May Quế Sơn	-	1.000.000	(1.000.000)		-
+ Thuế thu nhập cá nhân	*239.711.890*	*4.715.416.758*	*(4.790.895.782)*	-	*164.232.866*
Văn phòng	165.743.906	4.485.454.627	(4.548.464.985)		102.733.548
Nhà máy Sợi Nam Định	66.723.491	116.169.502	(149.102.374)		33.790.619
Nhà máy Sợi Phú Cường	2.530.000	78.263.112	(56.293.305)		24.499.807
Trung tâm thời trang VNT	4.714.493	35.529.517	(37.035.118)		3.208.892
Các khoản phải nộp khác					
Các khoản phạt, chậm nộp thuế	-	**286.706.316**	**(78.060.738)**	-	**208.645.578**
Văn phòng	-	286.706.316	(78.060.738)		208.645.578
	7.448.820.417	69.266.829.639	(39.101.247.909)	(33.556.074.370)	4.058.327.777

15

Chỉ tiêu	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.000.000.000.000	30.361.932.352	326.480.116.833	543.092.845.095	5.899.934.894.280
Lợi nhuận thuần trong kỳ			146.080.173.679		146.080.173.679
Cổ tức (Thuyết minh XX)			(250.000.000.000)		(250.000.000.000)
Quy KTPL			(10.000.000.000)		(10.000.000.000)
Quy khen thuong phuc loi cho cty			-		-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**5.000.000.000.000**	**30.361.932.352**	**212.560.290.512**	**543.092.845.095**	**5.786.015.067.958**

Doanh thu	Năm 2020	Năm 2019	Quý 4 Năm 2020	Quý 4 Năm 2019
Tổng doanh thu	**1.142.054.378.825**	**896.121.948.607**	**354.741.162.282**	**328.154.597.375**
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.066.761.307.639	815.618.695.164	337.206.047.071	307.684.970.962
Doanh thu cho thuê văn phòng	74.276.519.687	73.873.855.215	17.231.548.544	19.325.814.368
Doanh thu khác	1.016.551.499	6.629.398.228	303.566.667	1.143.812.045
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(114.183.266)**			
Doanh thu thuần	**1.141.940.195.559**	**896.121.948.607**	**354.741.162.282**	**328.154.597.375**

Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019	Quý 4 Năm 2020	Quý 4 Năm 2019
Doanh thu từ cổ tức	195.271.564.515	335.160.763.683	159.629.789.428	265.061.133.700
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	-	24.462.658.841	-	24.462.658.841
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	98.091.841.528	137.350.286.054	18.349.475.469	33.296.312.059
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	316.679.169	1.647.605.235	316.679.169	1.647.605.235
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.037.070.256	1.704.993.754	493.029.751	407.201.945
Doanh thu tài chính khác	2.246.105.476	261.855.555	-	-
Cộng:	**297.963.260.944**	**500.588.163.122**	**178.788.973.817**	**324.874.911.780**

Chi phí tài chính	Năm 2020	Năm 2019	Quý 4 Năm 2020	Quý 4 Năm 2019
Chi phí lãi vay	59.625.111.724	88.449.551.143	10.571.822.069	20.393.244.907
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	-	-	(15.492.264.572)
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	22.534.352.215	3.153.773.974	20.519.595.798	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	641.359.858	3.949.726.910	172.810.245	607.681.517
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	(2.328.854.575)	
Chi phí tài chính khác	-	2.002.972.379	-	2.002.972.379
Cộng:	**82.800.823.797**	**97.556.024.406**	**28.935.373.537**	**7.511.634.231**

16 Số liệu so sánh

Trình bày lại số liệu so sánh: Ngày 7 tháng 4 năm 2020, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1080/QĐ-BCT về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần. Căn cứ theo Quyết định, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã điều chỉnh hồi tố giá trị của các khoản phải nộp Quỹ hỗ trợ Sắp xếp doanh nghiệp, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn dựa theo kết quả xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sang Công ty Cổ phần được phê duyệt.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

Chỉ tiêu	01/01/2020 (Đã điều chỉnh lại)	01/01/2020 (Theo báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	787.250.282.368	777.257.528.514
Đầu tư vào Công ty con	2.140.377.966.617	2.130.260.853.555
Đầu tư vào các công ty liên kết	1.082.737.329.878	1.086.938.145.827
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	55.758.224.260	55.300.323.409
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(193.709.014.409)	(190.784.014.409)
Phải trả ngắn hạn khác	426.075.726.516	403.091.304.749
Thặng dư vốn cổ phần	30.361.932.352	29.911.650.892
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	326.480.116.833	336.472.868.242

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cách	Đặng Vũ Hùng

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 53 /TĐDMVN-TCKT V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Quý 4/2020 so với Quý 4/2019	*Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa báo cáo quý của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 4/2020 so với cùng kỳ năm 2019 trong báo cáo tài chính Quý 4/2020 của Tập đoàn như sau:

Đối với báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2020:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q4/2019: 279.656.154.402 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q4/2020: 134.674.939.975 đồng

Chênh lệch giảm: 144.981.214.427 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 51,84% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2020

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q4/2019: 181.906.320.382 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q4/2020: 160.116.132.429 đồng

Chênh lệch giảm: 21.790.187.953 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 11,98% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Lợi nhuận sau thuế Q4/2020 của Công ty mẹ và Hợp nhất toàn Tập đoàn giảm so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu do dịch bệnh Covid-19 lan rộng trên toàn cầu khiến sản xuất kinh doanh nhiều ngành nghề ở nhiều quốc gia bị ảnh hưởng, trong đó có ngành dệt may nói chung và Tập đoàn Dệt May Việt Nam nói riêng. Dưới tác động tiêu cực của dịch bệnh, hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ và hầu hết các đơn vị thành viên trong Tập đoàn đều sụt giảm dẫn đến kết quả chung của Công ty mẹ và toàn Tập đoàn trong Quý 4/2020 thấp.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100100008 - C.T.C.P
TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Đặng Vũ Hùng